



tóu děng
头等

adjective · first-class; top-grade

Example Sentences

Tā mǎi le tóu dēng cāng de jī piào.
他买了头等舱的机票。

He bought a first-class plane ticket.

Zhè jiǎ jiǔ diàn tí gōng tóu dēng fú wù.
这家酒店提供头等服务。

This hotel offers first-class service.

Ān quán shì gōng zuò zhōng de tóu dēng dà shì.
安全是工作中的头等大事。

Safety is the top priority in work.

Trace each character, then write the word on your own.

头	头	头	头	头	头	头	头				
等	等	等	等	等	等	等	等	等	等	等	等
等	等	等	等								